

## Phụ lục II

**DIỆN TÍCH ĐẤT CÀN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN VÂN CANH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |               |                 |               |              |               |
|----------|-------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|--------------|---------------|
|          |                                                 |            |                  | Thị trấn Vân Canh                     | Xã Canh Vinh    | Xã Canh Hiên  | Xã Canh Hiệp    | Xã Canh Thuận | Xã Canh Hòa  | Xã Canh Liên  |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)=(5)+...+(21) | (5)                                   | (6)             | (7)           | (8)             | (9)           | (10)         | (11)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>5.161,84</b>  | <b>229,94</b>                         | <b>2.540,35</b> | <b>924,36</b> | <b>1.016,78</b> | <b>177,24</b> | <b>73,47</b> | <b>199,69</b> |
|          | Trong đó:                                       |            |                  |                                       |                 |               |                 |               |              |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 154,10           | 2,88                                  | 126,56          | 10,94         | 11,00           | 1,48          | 0,73         | 0,52          |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 72,55            | 1,55                                  | 50,54           | 9,24          | 10,98           | 0,23          |              |               |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | 81,55            | 1,33                                  | 76,02           | 1,70          | 0,02            | 1,25          | 0,73         | 0,52          |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 799,56           | 142,56                                | 170,89          | 80,53         | 274,65          | 87,68         | 39,53        | 3,70          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 1.573,27         | 40,51                                 | 1.271,60        | 79,63         | 115,76          | 23,60         | 10,69        | 31,50         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 60,81            |                                       | 27,50           | 22,34         | 3,18            | 0,63          |              | 7,16          |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                  |                                       |                 |               |                 |               |              |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 2.573,28         | 43,72                                 | 943,26          | 730,92        | 612,19          | 63,85         | 22,53        | 156,81        |
| -        | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                  |                                       |                 |               |                 |               |              |               |
| -        | Đất có rừng sản xuất là rừng trồng              | RST        | 2.573,28         | 43,72                                 | 943,26          | 730,92        | 612,19          | 63,85         | 22,53        | 156,81        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        |                  |                                       |                 |               |                 |               |              |               |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        |                  |                                       |                 |               |                 |               |              |               |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        |                  |                                       |                 |               |                 |               |              |               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 0,82             | 0,28                                  | 0,54            |               |                 |               |              |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>220,74</b>    | <b>34,73</b>                          | <b>116,47</b>   | <b>45,04</b>  | <b>8,88</b>     | <b>1,54</b>   | <b>8,60</b>  | <b>5,48</b>   |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |               |             |              |
|--------|------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|-------------|--------------|
|        |                                          |     |                  | Thị trấn Vân Canh                     | Xã Canh Vinh | Xã Canh Hiên | Xã Canh Hiệp | Xã Canh Thuận | Xã Canh Hòa | Xã Canh Liên |
| (1)    | (2)                                      | (3) | (4)=(5)+...+(21) | (5)                                   | (6)          | (7)          | (8)          | (9)           | (10)        | (11)         |
|        | Trong đó:                                |     |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                      | ONT | 21,45            |                                       | 19,37        | 0,09         | 1,01         | 0,70          | 0,20        | 0,08         |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                         | ODT | 8,03             | 8,03                                  |              |              |              |               |             |              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC | 1,83             | 1,83                                  |              |              |              |               |             |              |
| 2.4    | Đất quốc phòng                           | CQP | 12,67            |                                       |              | 12,67        |              |               |             |              |
| 2.5    | Đất an ninh                              | CAN |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN | 1,11             | 0,02                                  | 0,16         | 0,86         | 0,04         | 0,02          |             | 0,01         |
|        | Trong đó:                                |     |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 0,04             |                                       |              |              | 0,04         |               |             |              |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 0,08             |                                       |              | 0,06         |              | 0,02          |             |              |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 0,99             | 0,02                                  | 0,16         | 0,80         |              |               |             | 0,01         |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 62,14            | 0,60                                  | 61,52        | 0,02         |              |               |             |              |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN | 59,92            |                                       | 59,92        |              |              |               |             |              |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |               |             |              |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|-------------|--------------|
|        |                                                                          |     |                  | Thị trấn Vân Canh                     | Xã Canh Vinh | Xã Canh Hiễn | Xã Canh Hiệp | Xã Canh Thuận | Xã Canh Hòa | Xã Canh Liên |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+...+(21) | (5)                                   | (6)          | (7)          | (8)          | (9)           | (10)        | (11)         |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 0,10             | 0,10                                  |              |              |              |               |             |              |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 2,12             | 0,50                                  | 1,60         | 0,02         |              |               |             |              |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 34,59            | 6,49                                  | 17,19        | 1,19         | 3,20         | 0,30          | 5,90        | 0,30         |
|        | Trong đó:                                                                |     |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 32,69            | 5,99                                  | 15,98        | 1,19         | 3,01         | 0,30          | 5,90        | 0,30         |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 0,51             |                                       | 0,32         |              | 0,19         |               |             |              |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 0,45             |                                       | 0,45         |              |              |               |             |              |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,11             | 0,11                                  |              |              |              |               |             |              |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,72             | 0,27                                  | 0,45         |              |              |               |             |              |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 0,11             | 0,11                                  |              |              |              |               |             |              |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                  |                                       |              |              |              |               |             |              |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 16,24            | 3,21                                  | 10,35        | 0,15         | 2,44         |               |             | 0,09         |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 62,70            | 14,56                                 | 7,87         | 30,07        | 2,19         | 0,52          | 2,50        | 5,00         |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                              | Mã  | Tổng diện tích       | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                  |                |                 |
|--------|---------------------------------------------------|-----|----------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|
|        |                                                   |     |                      | Thị trấn<br>Vân Canh                  | Xã Canh<br>Vinh | Xã Canh<br>Hiển | Xã Canh<br>Hiệp | Xã Canh<br>Thuận | Xã Canh<br>Hòa | Xã Canh<br>Liên |
| (1)    | (2)                                               | (3) | (4)=(5)+<br>...+(21) | (5)                                   | (6)             | (7)             | (8)             | (9)              | (10)           | (11)            |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 8,43                 | 0,18                                  | 0,91            | 1,82            | 0,18            | 0,18             | 0,18           | 5,00            |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 54,27                | 14,38                                 | 6,96            | 28,25           | 2,01            | 0,34             | 2,32           |                 |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                          | PNK |                      |                                       |                 |                 |                 |                  |                |                 |